

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THÀNH
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2020/HNGĐ-ST
Ngày 25 tháng 5 năm 2020
“V/việc tranh chấp về hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THÀNH - TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Anh Ngọc

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng – Ông Nguyễn Đức Quỳnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thành - tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thành - tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2020/QĐXX-ST ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2020/QĐ-HPT ngày 15/5/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị L, sinh ngày 27/12/1970.

Trú tại: xóm 2, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An

Nghề nghiệp: Làm ruộng(Có mặt)

- Bị đơn: Ông Hoàng Đình T, sinh ngày 19/5/1969.

Trú tại: xóm 2, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Nghề nghiệp: Làm ruộng(Vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, trình bày tại bản tự khai và trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa thì vụ án có nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị L và ông Hoàng Đình T cưới nhau vào tháng 11/1994, trước khi đến với nhau ông bà có quá trình tìm hiểu, hôn nhân trên cơ sở tình yêu và sự tự nguyện, tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán, được sự đồng ý của hai gia đình chứng kiến của xóm làng và bạn bè. Trước khi cưới bà L, ông T đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/11/1994. Theo bà L sau khi cưới đến

c cuối năm 2003 vợ chồng thì phát sinh mâu thuẫn xảy ra, nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng không có ý thức xây dựng hôn nhân bền vững, thường đi nơi này, chỗ khác, về nhà được ít hôm lại đi, tiền bạc làm ra chỉ phục vụ cá nhân ông T, việc nuôi dạy con chung đề do bà L lo liệu. Mâu thuẫn xảy ra gia đình bên nội góp ý hòa giải thì ông T chỉ sửa đổi được ít hôm sau đó vẫn chứng nào tật đó. Sau đó ông T lại uống rượu, chửi bới xúc phạm đánh đập bà L nhiều lần, có lần phải nhập viện để điều trị. Do thời gian này con chung đang ăn học, suy nghĩ của con chung còn hạn chế, bà L nghĩ ly hôn sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của con chung, nên bà đã nhẫn nhịn, cố gắng níu kéo hôn nhân. Đến đầu năm 2009 thì mâu thuẫn vợ chồng xảy ra rất sâu sắc, vợ chồng đã mất hết tình cảm đã sống ly thân, cắt đứt các quan hệ từ năm 2009 cho đến nay. Sau khi sống ly thân ông T vẫn không để cho mẹ con bà L sống yên ổn mà tiếp tục quấy phá chửi bới, đánh đập vợ nhiều lần ảnh hưởng đến tinh thần và sức khỏe của bà L. Đến năm 2019 con chung của bà L, ông T đã trưởng thành, các con đã hiểu mọi sự việc, thấy mẹ khổ thân các con đã động viên bà L nên giải phóng hôn nhân ổn định cuộc sống trong thời gian còn lại. Khoảng tháng 6/2019 bà L làm đơn ly hôn nộp tại tòa án lúc này có mặt ông Hoàng Đình T, cán bộ Tòa án đã phân tích động viên, ông T hứa sẽ sửa đổi tính cách lối sống để vợ chồng đoàn tụ, nên bà L không nộp đơn ly hôn nữa. Tuy nhiên sau đó ông T không hề sửa đổi, mà còn hư hỏng hơn, còn gây khó dễ cho vợ, dọa dẫm thế này thế khác, nên đầu năm 2020 bà L tiếp tục làm đơn yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn đối với ông Hoàng Đình T. Quá trình viết bản tự khai, trình bày tại phiên tòa bà L xác định đã mất hết tình cảm, niềm tin đối với ông Hoàng Đình T, bà L đề nghị Tòa giải quyết cho bà được ly hôn ông Hoàng Đình T để ổn định cuộc sống.

- **Về quan hệ con chung:** Vợ chồng có 02 con chung anh Hoàng Đình Th(giới tính nam), sinh ngày 04/01/1996, chị Hoàng Thị H(Giới tính: nữ), sinh ngày 14/6/2000, con chung đã trưởng thành, không có nhược điểm về thể chất và tinh thần nên bà L không yêu cầu tòa giải quyết.

- **Về quan hệ tài sản:** Bà Trương Thị L không yêu cầu tòa giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án ông Hoàng Đình T không hợp tác, Tòa án không thu thập lời khai, ý kiến của ông T để lưu tại hồ sơ vụ án. Nhưng căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do bà Trương Thị L cung cấp, cũng như xác minh tình trạng hôn nhân của vợ chồng tại địa phương, trình bày của bà L nêu trong đơn khởi kiện, bản tự khai và trình bày tại phiên tòa thì về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng cơ bản đúng như bà Trương Thị L đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- **Về tố tụng:**

Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện qui định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Trương Thị L, ông Hoàng Đình T yêu cầu ông, bà có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án theo nội dung đơn khởi kiện của bà Trương Thị L, nhưng ông T không chấp hành, không hợp tác. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản theo qui định của pháp luật tố tụng dân sự làm cơ sở để giải quyết vụ án.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử lần thứ nhất, Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ nhất đối với các đương sự. Tại phiên tòa lần thứ nhất nguyên đơn bà Trương Thị L có mặt, bị đơn ông Hoàng Đình T vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Để tiếp tục giải quyết vụ án, Tòa án tiếp tục tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai cho các đương sự. Tại phiên tòa lần thứ hai nguyên đơn có mặt, bị đơn ông Hoàng Đình T tiếp tục vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối bị đơn.

- Về nội dung:

+ Về quan hệ hôn nhân: Điều kiện kết hôn, trình tự thủ tục tiến tới hôn nhân giữa bà Trương Thị L và ông Hoàng Đình T đảm bảo đúng qui định của pháp luật. Hôn nhân giữa bà L, ông T là tự nguyện, trước khi cưới ông bà đã đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/11/1994, qua đó cho thấy hôn nhân giữa bà Trương Thị L và ông Hoàng Đình T là hôn nhân hợp pháp.

Mâu thuẫn giữa vợ chồng bà L, ông T đã xảy ra ngày càng trầm trọng và sâu sắc, nguyên nhân chủ yếu là vợ chồng không tìm được sự hòa hợp trong hôn nhân, ông T không có ý thức xây dựng hôn nhân bền vững. Do không hòa hợp về mọi mặt nên trong cuộc sống chung vợ chồng có nhiều xung đột thể hiện qua lời nói, xử sự đã làm mất tình cảm vợ chồng. Mâu thuẫn xảy ra ngày càng trầm trọng sâu sắc dẫn đến hôn nhân đổ vỡ, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2009 đến nay gần 11 năm. Đầu năm 2019 bà L đã làm đơn xin ly hôn ông Hoàng Đình T, được sự tác động của gia đình hai bên và cán bộ Tòa án bà L đã rút lại đơn, tạo điều kiện cho ông T sửa đổi tính cách lối sống như ông T đã hứa để vợ chồng đoàn tụ xây dựng hôn nhân bền vững. Nhưng mọi mong muốn của bà L không được đáp lại, mà mâu thuẫn cũ của vợ chồng lại tái diễn và ngày càng trầm trọng sâu sắc hơn nên giữa bà L, ông T đã cắt đứt các mối quan hệ, không liên lạc với nhau để níu kéo hôn nhân. Điều này cho thấy hôn nhân giữa bà L, ông T đã thực sự đổ vỡ, tan rã không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Hoàng Đình T là có căn cứ, cần xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trương Thị L đối với ông Hoàng Đình T.

+ Về quan hệ con chung: Con chung của vợ chồng đã đủ tuổi trưởng thành, không có nhược điểm về thể chất, tinh thần nên bà Trương Thị L không yêu cầu tòa giải quyết, nên miễn xét.

+ **Về quan hệ tài sản:** Bà Trương Thị L không yêu cầu tòa giải quyết nên miễn xét.

+ **Về án phí:** Buộc bà Trương Thị L phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.
Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

1. Về quan hệ tình cảm: Bà Trương Thị L được ly hôn ông Hoàng Đình T.

2. Về án phí: Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự: Điều 26: Điều 27 của nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

- Buộc: Bà Trương Thị L phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được tính trừ trong số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà đã nộp theo biên lai số: 0000256 ngày 03/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành - Nghệ An, bà Trương Thị L đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tổng đạt.

Nơi nhận:

- Các đương sự,
- VKSND H. Yên Thành.
- VKSND tỉnh Nghệ An.
- CC THA DS H. Yên Thành.
- TAND tỉnh Nghệ An
- Lưu HSVA
- UBND xã T (Nơi ĐKKH)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Vũ Anh Ngọc